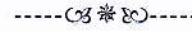


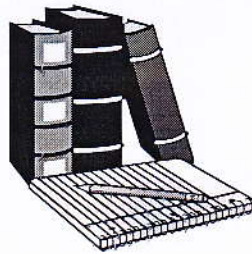
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2016



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	1
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-37

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016 (Đã đ/c theo KTĐL)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.925.850.997	199.660.742.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	13.470.652.961	23.896.263.052
1. Tiền	111		9.770.652.961	8.396.263.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.650.000.000	16.350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2a	18.650.000.000	16.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.078.776.955	81.502.591.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	15.296.679.388	40.717.147.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	8.436.933.874	32.449.302.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.200.000.000	7.527.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	1.165.990.067	4.692.522.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(4.020.826.374)	(3.883.880.932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	63.306.020.349	73.299.678.909
1. Hàng tồn kho	141		63.306.020.349	73.299.678.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.420.400.732	4.612.208.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	185.767.861	213.802.401
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.233.632.870	4.398.406.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	1.000.001	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016 (Đã đ/c theo KTĐL)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.335.559.035	292.489.879.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 5	3.922.280.660	3.922.280.660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.047.824.919	58.665.641.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	67.907.782.143	39.294.118.649
<i>Nguyên giá</i>	222		122.494.814.869	96.671.827.541
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(54.587.032.726)	(57.377.708.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	19.140.042.776	19.371.522.992
<i>Nguyên giá</i>	228		20.225.084.480	20.225.084.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.085.041.704)	(853.561.488)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	40.248.797.441	44.324.033.342
<i>Nguyên giá</i>	231		83.745.552.990	83.745.552.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(43.496.755.549)	(39.421.519.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.352.566.751	2.587.071.927
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8b	6.352.566.751	2.587.071.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		189.656.961.521	178.187.094.825
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2b	182.220.341.525	171.501.974.829
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2b	7.436.619.996	6.685.119.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.107.127.743	4.803.757.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	6.107.127.743	4.803.757.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456.261.410.032	492.150.622.475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016 (Đã đ/c theo KTĐL)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.184.960.611	136.860.627.798
I. Nợ ngắn hạn	310		61.373.273.209	109.073.443.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	8.973.399.702	17.281.249.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	9.353.477.756	3.162.088.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	1.105.478.906	2.942.561.132
4. Phải trả người lao động	314		4.088.506.654	10.487.452.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	381.725.630	1.470.413.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	2.708.235.153	3.536.578.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	5.972.607.115	3.033.944.011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	27.150.124.113	65.112.085.420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.639.718.180	2.047.070.411
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.811.687.402	27.787.184.067
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	16.373.000.462	14.295.270.930
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	16.510.306.228	8.563.532.425
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016 (Đã đ/c theo KTĐL)
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.076.449.421	355.289.994.677
I. Vốn chủ sở hữu	410		357.076.449.421	355.289.994.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V. 21	522.569.600	522.569.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 21	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	30.737.041.792	29.220.288.321
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	9.009.227.540	5.335.610.923
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	34.594.372.433	38.698.544.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.488.305.727	5.433.251.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.106.066.706	33.265.292.677
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	7.213.238.056	6.512.981.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456.261.410.032	492.150.622.475

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng





Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
(Từ ngày 01/01/2016 -> 30/09/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Từ 01/07/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/07/2015 -> 30/09/2015	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61.207.367.532	84.128.913.642	336.191.018.865	255.541.156.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	61.207.367.532	84.128.913.642	336.191.018.865	255.541.156.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	48.817.119.733	72.459.665.071	289.764.670.045	208.887.934.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.390.247.799	11.669.248.571	46.426.348.820	46.653.221.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	267.740.984	1.037.162.915	3.341.374.299	3.260.477.389
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	507.489.011	1.748.034.172	2.187.524.446	2.629.005.602
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>428.070.055</i>	<i>698.882.756</i>	<i>1.453.553.965</i>	<i>1.040.160.445</i>
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI. 7	1.030.294.615	274.212.591	9.920.465.534	9.099.641.521
9. Chi phí bán hàng	25		2.691.425.155	1.017.519.888	9.785.077.122	8.659.917.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.569.281.958	4.671.883.405	17.929.766.088	16.926.505.915
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.920.087.274	5.543.186.612	29.785.820.997	30.797.911.363
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	580.143.724	58.077.679	1.042.082.012	221.933.922
13. Chi phí khác	32	VI. 6	22.149.618	47.866.245	330.722.688	227.945.862
14. Lợi nhuận khác	40		557.994.106	10.211.434	711.359.324	(6.011.940)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.478.081.380	5.553.398.046	30.497.180.321	30.791.899.423
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	936.542.640	1.177.300.186	4.033.879.059	4.628.374.733
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.541.538.740	4.376.097.860	26.463.301.262	26.163.524.690
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI. 9	249.737.642	255.589.539	814.230.247	761.010.838
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.291.801.098	4.120.508.321	25.649.071.015	25.402.513.852
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	156	150	933	924
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI. 10	156	150	933	924

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng





Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2016 -> 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.497.180.321	30.791.899.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	8.828.197.992	8.754.185.481
- Các khoản dự phòng	03		136.945.442	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51.729.969	766.991.876
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(13.253.162.587)	(11.122.092.970)
- Chi phí lãi vay	06		1.453.553.965	1.040.160.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.714.445.102	30.231.144.255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.682.815.162	(21.439.319.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.993.658.560	(52.322.658.903)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(7.349.901.543)	(9.283.345.452)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.275.335.646)	(65.394.702)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.468.867.437)	(1.058.544.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.006.339.726)	(3.344.744.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.045.000	34.760.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.843.992.911)	(7.577.599.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.482.526.561	(64.825.703.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.365.838.971)	(4.829.998.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		14.341.201.867	167.363.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.250.000.000)	(6.827.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.350.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.472.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.306.031.023	8.449.205.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.908.893.919	1.959.069.809

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	199.609.309.263	141.102.961.907
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(229.675.361.166)	(93.317.378.949)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(13.750.000.000)	(11.656.250.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(43.816.051.903)	36.129.332.958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.424.631.423)	(26.737.300.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.896.263.052	42.376.079.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(978.668)	116.031.451
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.470.652.961	15.754.810.163

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp

Thái Minh Trung

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình

Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyên Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

	<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở</u>	<u>Cổ phiếu</u>
a. Công ty con					
	Công ty CP DV PT Hạ tầng Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình, 198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000 10.000.000.000	70,83% 100%	106.250
b. Công ty liên doanh, liên kết					
	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	170.000.000.000	50%	8.500.000
	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	9.500.000.000	45%	
	Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%	550.528
	Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%	600.200
	Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	16.500.000.000	36,36%	600.000
	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Thôn Quy hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Bình Định	20.000.000.000	35,00%	
c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:					
	▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				
	▶ Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần Địa chỉ: 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.				

6. Khả năng so sánh thông tin

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/09/2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**
- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "phải thu về cho vay ngắn hạn"

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu "phải thu về cho vay dài hạn"

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên

Các khoản cho vay được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng khế ước, hợp đồng thỏa thuận vay giữa 2 bên

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể; các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn khi có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản phải thu được phân loại là dài hạn khi có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định thuê tài chính

- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD mà TCTy phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi TCTy có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh bình thường

Nợ phải trả được phân loại là dài hạn khi TCTy xác định thời gian phải trả là trên 1 năm

Đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, cuối kỳ quyết toán TCTy đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi TCTy mở tài khoản

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là dài hạn khi có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay... Được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thì TCTy điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư...ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT....

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho TCTy loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát, TCTy tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, Tcty sẽ tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh thực tế phát sinh quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, quảng bá thương hiệu, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý bao gồm các khoản chi phí về tiền lương của Ban lãnh đạo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Cán bộ CNV TCTy, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi

Đối với các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì TCTy không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	238.723.788	153.755.182
Tiền gửi ngân hàng	9.531.929.173	8.242.507.870
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	3.700.000.000	15.500.000.000
Cộng	<u>13.470.652.961</u>	<u>23.896.263.052</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a1. Ngắn hạn	18.650.000.000	-	16.350.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.650.000.000	-	16.350.000.000	-
a2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.650.000.000	-	16.350.000.000	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đồng An	Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2014	6.417.948.858	11.609.101.509	6.041.075.211	11.838.164.127	121.013.426.463		156.919.716.168
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	3.387.991.342	4.410.292.036	3.555.539.986	2.991.041.140			14.344.864.504
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết		(561.821.114)		(567.974.796)			(1.129.795.910)
Cổ tức nhận trong kỳ	(990.950.400)	(1.935.000.000)	(1.200.000.000)	(2.700.900.000)			(6.826.850.400)
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2015					3.668.495.013		3.668.495.013
Góp vốn vào Cty LD&LK 2015						4.525.545.454	4.525.545.454
Tại ngày 31/12/2015	8.814.989.800	13.522.572.431	8.396.615.197	11.560.330.471	124.681.921.476	4.525.545.454	171.501.974.829
Tại ngày 01/01/2016	8.814.989.800	13.522.572.431	8.396.615.197	11.560.330.471	124.681.921.476	4.525.545.454	171.501.974.829
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	2.346.930.126	4.758.679.441	1.039.261.766	1.775.594.201			9.920.465.534
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-72.110.296	-1.433.835.000	-480.000.000	-57.059.013			(2.043.004.309)
Cổ tức nhận trong kỳ	-1.926.848.000	-3.268.440.000	-1.800.000.000	-1.680.560.000			(8.675.848.000)
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/09/2016					1.516.753.471		1.516.753.471
Góp vốn vào Cty LD&LK 2016					10.000.000.000		10.000.000.000
Tại ngày 30/09/2016	9.162.961.630	13.578.976.872	7.155.876.963	11.598.305.659	136.198.674.947	4.525.545.454	182.220.341.525

Các giao dịch trọng yếu

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp B.Định		
Góp vốn cổ phần bằng tiền và nợ phải thu	10.000.000.000	-
Ứng vốn	500.000.000	4.327.500.000
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Bán hàng	8.626.795.550	7.340.970.350
Thu tiền bán hàng	9.503.185.950	7.340.970.350
Mua hàng	33.692.119.164	5.892.142.038
Trả tiền mua hàng	33.692.119.164	5.892.142.038
Thu tiền lợi nhuận được chia	3.268.440.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico		
Bán hàng	-	166.551.000
Thu tiền bán hàng	-	166.551.000
Thu tiền cổ tức được chia	2.880.960.000	3.601.200.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An		
Thu tiền cổ tức được chia	1.926.848.000	1.816.742.400
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh		
Bán hàng	26.960.482.050	8.861.635.950
Thu tiền bán hàng	28.150.904.850	8.565.161.900
Mua hàng	43.993.370.678	22.111.186.680
Trả tiền mua hàng	43.993.370.678	22.111.186.680
Thu tiền cổ tức được chia	1.800.000.000	-
Thu tiền thuê CSHT và dịch vụ đi kèm	419.746.390	
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO		
Ứng vốn	700.000.000	

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	280.660	3.639.669.130	280.660	2.888.169.130
Mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
Cộng		7.436.619.996		6.685.119.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tổng Công ty PISICO	10.060.501.268	34.481.954.637
Khách hàng DEHNER		2.031.410.700
Khách hàng NORDIO		826.972.017
Khách hàng COOP ITALIA		3.925.056.975
Khách hàng Hartman		288.156.526
Công ty TNHH SX Furniture Sài Gòn		159.858.669
Công ty CP Công nghệ gỗ Đại thành		308.297.550
XN Thắng lợi - Cty CP Phú tài	765.930.000	
Cty TNHH SX TM Tâm Phú	6.098.400	
Cty TNHH SX TM Lê Dung	142.737.210	
Công ty TNHH TT NT Bình Thạnh	22.505.450	
Khách hàng HD FURNITURE GROUP	503.623.168	
Khách hàng Globus (nordio)	-	1.782.530.000
Khách hàng Conforama	-	2.897.889.773
Khách hàng Arena BCM	-	178.005.152
Khách hàng Arena ITM	-	115.590.560
Khách hàng ADEO		9.246.427.620
Công ty CP PISICO Hà Thanh		1.190.422.800
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn		3.270.116.932
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	88.000.000	964.390.400
Công ty CP gỗ Đại Phúc	305.509.811	603.493.065
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	655.635.733	736.370.373
Công ty TNHH Vạn Đại	2.121.319.527	2.450.960.152
Công ty TNHH Thành Luân	226.661.260	-
Công ty TNHH Hoàng Gia		218.743.424
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	122.900.323
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	4.598.413.104	2.678.194.344
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282
Khách hàng khác	15.000.000	

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	4.932.878.404	6.040.355.699
DNTN Minh Ân	1.409.813.195	1.453.373.195
Cty TNHH TM Ánh Việt		343.054.016
DNTN Phú Lợi	938.854.958	997.074.905
Cty TNHH TM Phú Mỹ	1.136.889.011	992.747.479
Cty CP DV Công nghiệp Hàng Hải	824.661.834	1.094.703.766
Cty TM Thăng Long TNHH	230.899.698	-
Khách hàng khác	391.759.708	1.159.402.338
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	303.299.716	194.837.606
Công ty TNHH Truyền thông và QC Đất võ	20.000.000	20.000.000
Khách hàng khác	283.299.716	174.837.606
Cộng	<u>15.296.679.388</u>	<u>40.717.147.942</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tổng Công ty PISICO	7.216.877.740	32.399.302.373
Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L miền trung		-
Công ty CP Phần mềm TT kinh doanh	27.000.000	27.000.000
Công ty TNHH TV TK Và XD Huy Hoàng	-	45.000.000
XN Lắp máy và XD Quang Trung		552.750.000
Cty CP Công nghệ MT Miền Trung		35.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát		27.484.139.032
Công ty TNHH XD An Đạt		392.096.800
Công ty TNHH Long Việt		563.000.000
Cty TNHH Hào Tiến		108.134.800
DNTN Hữu Phùng	353.316.900	109.900.000
Công ty TNHH Trồng rừng QN		-
Công ty CP Tân Tiến		-
DNTN Cơ khí Lam Sơn	-	280.000.000
DNTN Ngân Sang		15.200.000
Cty TNHH SX TM Hưng Thịnh	180.000.000	
DNTN Trọng Thủy	-	120.000.000
DNTN Quyên Thắng	1.980.000.000	148.081.741
DNTN Cảnh toàn	1.393.723.000	
Cty TNHH ĐT & XD Lê Gia		80.000.000
Công ty CP Hoàng Hà	126.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sao Vàng	286.857.600	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	71.280.000	
Công ty CP SX TM Trường Hải	209.700.240	

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	11.400.000	50.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	11.400.000	15.000.000
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Miền trung		35.000.000
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	1.208.656.134	-
Cty TNHH Chu Tam	395.620.060	
Cty CP CN Viễn Đông CORD	84.612.000	
Cty TNHH DV Huỳnh Khải Minh	23.100.000	
Cty TNHH TM DV ĐT Hưng Thông	277.724.224	
Cty TNHH TV TK XD Huy Hoàng	126.295.000	
Cty CP NetNam	192.500.000	
Cty TNHH TMDV Simba	108.804.850	
Cộng	8.436.933.874	32.449.302.373
5. Phải thu khác	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngắn hạn	1.165.990.067	4.692.522.590
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	3.904.056	2.604.984
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	111.924.362	77.673.415
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng + Lãi ứng vốn	159.142.667	208.437.500
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	448.270.000	2.504.200.000
Tạm ứng CBCNV	164.441.933	191.124.590
Cổ tức được chia	-	1.200.400.000
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	57.458.330	47.071.985
Phải thu về thoái vốn Nhà nước	41.790.000	41.790.000
Ký quỹ mở L/C	161.628.719	409.022.716
Các khoản khác	17.430.000	10.197.400
- Dài hạn	3.922.280.660	3.922.280.660
Phải thu tiền Ngân sách NN hỗ trợ GPMB CCN Nhơn Bình		-
Phải thu lại của NN tiền hỗ trợ bồi thường về đất CCN Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Phải thu lại của nhà nước tiền tạm ứng bồi thường thu hồi đất khu cải táng Cụm công nghiệp Cát Nhơn	42.820.000	42.820.000
Cộng	5.088.270.727	8.614.803.250
6. Hàng tồn kho	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.602.629.451	16.788.914.855
Công cụ, dụng cụ trong kho	10.737.102.482	1.619.502.050
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.549.000.041	27.923.738.107
Thành phẩm tồn kho	928.678.938	6.527.750.364
Hàng hóa tồn kho	1.842.999.915	19.794.164.011
Hàng hóa bất động sản	645.609.522	645.609.522
Cộng	63.306.020.349	73.299.678.909

7. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tổng Công ty PISICO	1.215.699.558	1.127.508.640
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	263.083.641	263.083.641
Công ty TNHH Vạn Đại	952.615.917	864.424.999
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	2.785.126.816	2.736.372.292
DNTN Minh Ân	1.409.813.195	1.453.373.195
Cty TNHH TM Phú Mỹ	653.832.941	535.723.589
DNTN Phú lợi	460.580.982	412.195.334
Cty TM Thăng long TNHH	260.899.698	335.080.174
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH TT và Quảng cáo Đất võ	20.000.000	20.000.000
Cộng	<u>4.020.826.374</u>	<u>3.883.880.932</u>

* Chi tiết:

	<u>Tại ngày 30/9/2016</u>		<u>Tại ngày 01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	263.083.641	-	263.083.641	-
Công ty TNHH Vạn Đại	2.064.443.304	1.111.827.387	1.574.243.259	709.818.260
DNTN Minh Ân	1.409.813.195	-	1.453.373.195	-
Cty TNHH TM Phú Mỹ	992.482.780	338.649.839	732.556.940	196.833.351
DNTN Phú lợi	795.933.390	335.352.408	485.500.430	73.305.096
Cty TM Thăng long TNHH	260.899.698	-	335.080.174	-
Cty TNHH TT và Quảng cáo Đất võ	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	<u>5.806.656.008</u>	<u>1.785.829.634</u>	<u>4.863.837.639</u>	<u>979.956.707</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6.352.566.751	2.587.071.927
- Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- CP sửa chữa Cơ sở hạ tầng CCN Nhơn Bình	245.650.001	-
- Dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của TCTy	24.669.258	1.955.944.918
- Các hạng mục tại Cty Truyền Hình Cáp	5.451.120.483	-
Cộng	<u>6.352.566.751</u>	<u>2.587.071.927</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	47.139.335.834	33.689.287.633	13.929.105.641	853.127.751	1.060.970.682	96.671.827.541
Đầu tư mới	26.249.484.274	5.959.299.307	2.898.229.574	366.632.318	-	35.473.645.473
Thanh lý, nhượng bán	7.607.196.708	313.483.280	1.671.809.339	52.681.818	5.487.000	9.650.658.145
Tại 30/09/2016	65.781.623.400	39.335.103.660	15.155.525.876	1.167.078.251	1.055.483.682	122.494.814.869
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2016	22.209.941.759	24.921.554.418	9.137.305.664	487.611.113	621.295.938	57.377.708.892
Trích khấu hao	1.777.511.896	1.774.863.118	791.684.595	93.301.414	84.120.852	4.521.481.875
Thanh lý	5.693.185.953	196.008.735	1.367.540.867	52.681.818	2.740.668	7.312.158.041
Tại 30/09/2016	18.294.267.702	26.500.408.801	8.561.449.392	528.230.709	702.676.122	54.587.032.726
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	24.929.394.075	8.767.733.215	4.791.799.977	365.516.638	439.674.744	39.294.118.649
Tại 30/09/2016	47.487.355.698	12.834.694.859	6.594.076.484	638.847.542	352.807.560	67.907.782.143

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Tại ngày 30/09/2016	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	853.561.488	853.561.488
Trích khấu hao	-	231.480.216	231.480.216
Tại ngày 30/09/2016	-	1.085.041.704	1.085.041.704
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	6.617.820.480	12.753.702.512	19.371.522.992
Tại ngày 30/09/2016	6.617.820.480	12.522.222.296	19.140.042.776

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	38.241.391.800	29.192.741.975	16.311.419.215	83.745.552.990
Tại ngày 30/09/2016	38.241.391.800	29.192.741.975	16.311.419.215	83.745.552.990
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	24.159.089.336	11.579.020.072	3.683.410.240	39.421.519.648
Trích khấu hao	1.943.454.369	1.456.125.201	675.656.331	4.075.235.901
Tại ngày 30/09/2016	26.102.543.705	13.035.145.273	4.359.066.571	43.496.755.549
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	14.082.302.464	17.613.721.903	12.628.008.975	44.324.033.342
Tại ngày 30/09/2016	12.138.848.095	16.157.596.702	11.952.352.644	40.248.797.441

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	185.767.861	213.802.401
Chi phí trả trước dài hạn	6.107.127.743	4.803.757.557
Cộng	6.292.895.604	5.017.559.958

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại ngày 30/09/2016
VCB Quy Nhơn (a)	65.112.085.420	191.662.535.460	229.675.361.166	50.864.399	27.150.124.113
Vay Việt Nam Đồng	25.695.856.603	134.828.808.806	155.606.351.809		4.918.313.600
Vay Đô - la Mỹ	39.416.228.817	56.833.726.654	74.069.009.357	50.864.399	22.231.810.513
Tổ chức khác	-	-	-		
Cộng	65.112.085.420	191.662.535.460	229.675.361.166	50.864.399	27.150.124.113

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 30/09/2016
VCB Quy Nhơn (a)	8.563.532.425	7.946.773.803	0	-	16.510.306.228
Vay Việt Nam Đồng	8.563.532.425	7.946.773.803			16.510.306.228
Cộng	8.563.532.425	7.946.773.803	0		16.510.306.228

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
a. Tổng Công ty PISICO	7.048.003.163	17.278.710.055
Công ty TNHH SX TM Hóa keo Bình Thạnh	812.007.350	730.226.200
Công ty TNHH Hiệp Phát	244.160.423	858.495.302
Khách hàng Nguyễn Hạnh Cúc (K6)	374.913.000	393.534.500
DNTN Quang Huy	8.163.567	143.555.907
Khách hàng Kim Tuyền	2.286.000	150.409.100
Công ty TNHH TM DV Hoàng Trang	474.853.500	1.405.935.685
Khách hàng Lê Hữu Tài	28.377.742	24.746.030
Cửa hàng TCT	249.560.400	252.343.700
Công ty TNHH May Trường Thịnh		244.134.000
Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo		57.223.980
Cửa hàng Hoàng Yên	94.209.000	222.426.000
Khách hàng Nguyễn Việt Hưng		59.906.000
Công ty TNHH Vũ Thành Tín		80.190.000
Công ty TNHH SX TM Sao Vàng		98.197.220

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH Xuân Huy Phát	10.050.000	296.120.190
Công ty TNHH Đức Thành		790.144.687
Công ty TNHH Phú Gia Lâm		359.151.100
Công ty TNHH Bích Việt	643.305.900	606.845.205
Công ty TNHH Phú Sơn		1.009.107.768
Công ty TNHH Lê Gia	610.141.443	720.348.888
Công ty TNHH POLY-POXY COATINGS VN	92.796.000	70.884.000
Công ty TNHH SX TM DV Xuyên Việt	129.778.000	151.668.000
Công ty CP Trường Hải		382.814.155
DNTN Sao Việt	3.309.130	364.646.480
Công ty TNHH DV TM Tân Phát	172.645.000	255.563.000
Công ty CP SX TM Vĩnh Phúc		60.420.800
DNTN Q&B		254.138.500
Công ty TNHH Hoàng Tâm		534.992.743
Công ty TNHH TM DV Long Phú		3.036.000
DNTN TM Trường Thịnh		385.000
Công ty TNHH SX TM Tân Anh Thê	36.354.257	39.722.534
Cửa hàng An Thuận Phát		5.200.000
Công ty TNHH Hoàng Khôi		276.315.708
Công ty cổ phần Hoàng Hà		296.336.570
Công ty TNHH kỹ nghệ Eco		72.256.800
Công ty TNHH LS Ngọc Hà	157.512.047	334.968.780
Công ty TNHH Nam Việt		9.395.100
Công ty CP Tân Tiến	921.180.000	39.457.324
Công ty TNHH Tân Đại Phú	44.330.000	50.600.000
Công ty TNHH Riken Miền Trung	7.260.000	2.178.000
Công ty TNHH May Thắng lợi	-	5.412.000
Công ty TNHH Quà Tặng Ánh Sáng	676.500	23.361.800
DNTN Cơ khí Lam Sơn	33.000.000	
Công ty TNHH SX TM Tâm phú	-	1.183.027.162
Công ty TNHH Huy Bảo Hưng Thịnh	-	296.029.500
Công ty TNHH SX nhựa EPS Phú tài	-	22.185.135
Công ty TNHH Tân Việt	-	1.477.814.988
Cửa hàng dầu nhớt Thanh Điềm	9.000.000	12.000.000
Công ty TNHH MTV CK Thế Bằng		813.242.861
Khách hàng Phúc Thành	10.440.000	12.816.000
Công ty TNHH Hào Tiến		240.244.290
Khách hàng Trần Khang		104.335.000
Khách hàng Ngô Thanh Phước		63.546.000
Công ty TNHH MTV Anh Minh	155.307.264	33.679.083
Công ty TNHH TM và XD Hưng Việt		20.301.600
Công ty TNHH SX TM DV D&D	-	18.730.800
Cửa hàng VTTB máy CB Gỗ Thịnh Phát	-	1.050.000

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH SX TM Thành Thông	-	58.300.000
Công ty TNHH Thành phát VINA	-	160.314.770
Cửa hàng Vinh Phát		15.771.000
DNTN Hữu Phùng	10.050.000	
CQTT Báo nhân dân tại Đà Nẵng		6.400.000
Cty CP Cảng rau quả HCM		122.064.560
Cheunghing Corporation Limited		845.982.550
DNTN Dệt May TM Vạn Phát	1.000.000.000	
Công ty TNHH TM DV Vận tải Khoa Thanh	11.750.000	
Công ty CPTM Chuyển phát nhanh EPS	11.930.000	
Công ty TNHH SX TM DV Tân Thành Long	1.346.400	
Công ty TNHH TV TM DV Thanh Tâm	30.200.000	
Công ty TNHH Phú Sơn	622.250.640	
DNTN TM Nhật trường	3.300.000	
Cơ điện Minh Hùng	18.930.000	
DNTN nhà may Vũ	-	34.080.000
DNTN TM Bình An	12.629.600	
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	2.539.564	2.539.564
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Long	2.539.564	2.539.564
c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp QN	1.922.856.975	-
Công ty TNHH DV Huỳnh Khải Minh		-
Công ty TNHH Quốc tế Hoàng long	1.204.291.227	
Công ty điện lực Bình Định	334.260.222	
Công ty TNHH KT Và TV RSM VN - CN MT	18.750.000	
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	365.555.526	
Cộng	<u>8.973.399.702</u>	<u>17.281.249.619</u>
15. Người mua trả tiền trước		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tổng Công ty PISICO	9.353.477.756	3.162.088.877
Cty CP Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Khách hàng HARTMAN	770.214.322	1.371.383.926
Khách hàng SMT J/S	6.868.170	6.868.170
Khách hàng GARDEN TEAM (AMIR)	583.046.416	216.807.478
Khách hàng CCST LTD	518.658.000	474.687.225
Khách hàng An seng Enterprises LTD	184.557.726	352.692.078
Khách hàng WOODLODGE PRODUCTS LTD	-	133.650.000
Công ty TNHH Trồng Rừng QN	7.058.476.896	
Khách hàng ADEO	890.400	
Khách hàng FREE STYLE	10.765.826	
Công ty TNHH Thuận Hòa	60.000.000	
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	-	106.000.000
Công ty Kim Thành	160.000.000	
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	-	
c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp QN		
Cộng	<u>9.353.477.756</u>	<u>3.162.088.877</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	-	825.894.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	952.382.640	1.924.843.307
Thuế thu nhập cá nhân	13.325.838	191.823.487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	139.770.428	-
Cộng	1.105.478.906	2.942.561.132

Chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2016
Thuế GTGT bán hàng nội địa	825.894.338	1.786.191.737	2.612.086.076	(1)
Thuế GTGT hàng NK	-	2.763.171.730	2.763.171.730	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.598.068.115	1.598.068.115	-
Thuế thu nhập DN	1.924.843.307	4.033.879.059	5.006.339.726	952.382.640
Thuế môn bài	-	12.000.000	13.000.000	(1.000.000)
Thuế nhà đất, thuế đất	-	1.092.410.659	952.640.231	139.770.428
Thuế thu nhập cá nhân	191.823.487	790.422.974	968.920.623	13.325.838
Thuế khác	-	275.861.831	275.861.831	-
Cộng	2.942.561.132	12.352.006.105	14.190.088.332	1.104.478.905

17. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí thuê bản quyền truyền hình	-	455.169.125
Lãi vay phải trả	14.439.263	29.752.735
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	153.211.000	111.425.000
Các khoản chi phí khác	141.424.631	641.646.145
Tiền nước sản xuất (Cty PBC)	72.650.736	71.056.566
Phí kiểm toán BCTC	-	161.363.636
Cộng	381.725.630	1.470.413.207

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền bảo hành các hạng mục XD CB	84.548.230	43.342.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	370.884.130	271.887.600
Kinh phí công đoàn	501.602.768	391.262.288
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	720.310.500	720.310.500
Công ty CP TM DT&PT Miền Núi	113.784.055	113.784.055
Phải trả Công Đoàn TCTy	964.080.352	1.254.309.239
Tiền ồm đầu, thai sản (có 1388)	11.099.400	200.332.400
Tiền thuê đất thô phải thu các DN	372.677.868	-
Các khoản khác	2.833.619.812	38.715.929
Cộng	5.972.607.115	3.033.944.011

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại ngày 01/01/2016	2.047.070.411
Trích từ lợi nhuận sau thuế	5.444.150.304
Thu khác	36.045.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	5.887.547.535
Số dư tại 30/09/2016	1.639.718.180

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	2.708.235.153	3.536.578.616
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	2.639.950.803	3.488.565.513
Doanh thu nhận trước tiền thuê bao Truyền hình cáp	68.284.350	48.013.103
b. Dài hạn	16.373.000.462	14.295.270.930
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	6.184.439.474	952.649.023
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện.	10.188.560.988	13.342.621.907
Cộng	19.081.235.615	17.831.849.546

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	25.551.793.308	1.200.839.347	-	26.855.248.308	334.058.831.275
Lợi nhuận sau năm 2015							37.816.488.587	37.816.488.587
Trích Quỹ ĐTPPT					4.134.771.576		(4.134.771.576)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi							(5.202.625.000)	(5.202.625.000)
Chia cổ tức							(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh (TH Cấp)							(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chi thù lao BDH							(306.000.000)	(306.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết							(1.129.795.910)	(1.129.795.910)
CL tỷ giá năm 2015				3.668.495.013				3.668.495.013
D/C phần vốn góp SCTV			-4.928.380.712					(4.928.380.712)
Tại ngày 31/12/2015	275.000.000.000	522.569.600	-	29.220.288.321	5.335.610.923	-	38.698.544.409	348.777.013.253
Tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	29.220.288.321	5.335.610.923	-	38.698.544.409	348.777.013.253
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng 2016							25.649.071.015	25.649.071.015
Trích Quỹ ĐTPPT					3.673.616.617		(3.673.616.617)	
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi							(5.307.012.810)	(5.307.012.810)
Chia cổ tức							(13.750.000.000)	(13.750.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh (TH Cấp)							(4.979.609.255)	(4.979.609.255)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết							(2.043.004.309)	(2.043.004.309)
CL tỷ giá năm 9 tháng 2016				1.516.753.471				1.516.753.471
Tại ngày 30/09/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	30.737.041.792	9.009.227.540	-	34.594.372.433	349.863.211.365

Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Quỹ Đầu tư Phát triển BĐ	86,82	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000
Các cổ đông khác	13,18	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	6.103.870.278	6.103.870.278
LN của cổ đông thiểu số năm 2015	1.139.736.146	1.139.736.146
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CĐTS	(74.375.000)	(74.375.000)
Cổ tức đã chi cho CĐTS	(656.250.000)	(656.250.000)
Tại ngày 31/12/2015	6.512.981.424	6.512.981.424
Tại ngày 01/01/2016	6.512.981.424	6.512.981.424
LN của cổ đông thiểu số Q1+2+3/2016	814.230.247	814.230.247
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CĐTS	(113.973.615)	(113.973.615)
Tại ngày 30/09/2016	7.213.238.056	7.213.238.056

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	30/09/2016	01/01/2016
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	17.164,47	135.716,68
EURO	491,88	615,39
d. Nợ khó đòi đã xử lý	5.623.669.639	5.623.669.639

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Tổng doanh thu	336.191.018.865	255.541.156.549
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	336.191.018.865	255.541.156.549
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	298.537.702.866	217.052.943.568
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	11.675.557.135	11.451.101.207
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	25.977.758.864	27.037.111.774
Cộng	336.191.018.865	255.541.156.549

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	274.094.116.767	192.380.832.450
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	6.497.961.079	6.430.539.306
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	9.172.592.199	10.076.562.978
Cộng	289.764.670.045	208.887.934.734

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.143.500.000	731.220.000
Lãi tiền gửi, cho vay	1.181.058.190	1.152.734.734
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.016.816.109	1.376.522.655
Cộng	3.341.374.299	3.260.477.389

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Chi phí lãi vay	1.453.553.965	1.040.160.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	733.970.481	1.588.845.157
Cộng	2.187.524.446	2.629.005.602

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.008.138.863	147.676.755
Xử lý nợ, Thu hồi nợ	5.761.328	2.037.905
Thu nhập khác	28.181.821	72.219.262
Cộng	1.042.082.012	221.933.922

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Chi thù lao HĐQT tại Cty PBC	63.000.000	73.000.000
Các khoản chi phí khác	267.722.688	154.945.862
Cộng	330.722.688	227.945.862

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	1.775.594.201	1.229.865.084
- Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	4.758.679.441	3.806.730.274
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	2.346.930.126	2.836.492.109
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.039.261.766	1.226.554.054
Cộng	9.920.465.534	9.099.641.521

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Lợi nhuận trước thuế	30.497.180.321	30.791.899.423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	572.308.250	356.380.441
Các khoản chi phí không được trừ	572.308.250	356.380.441
Các khoản điều chỉnh giảm	11.063.965.534	9.830.861.521
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	11.063.965.534	9.830.861.521
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20.005.523.037	21.317.418.343
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	20.005.523.037	3.445.723.846
Tổng thu nhập chịu thuế suất 22%	-	17.871.694.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.033.879.059	4.628.374.733

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số tại các Cty con:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	814.230.247	761.010.838
Cộng	814.230.247	761.010.838

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	25.649.071.015	25.402.513.852
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.649.071.015	25.402.513.852
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	933	924
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	933	924

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.006.472.964	61.903.400.598
Chi phí nhân công	30.917.654.658	32.423.859.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.828.197.992	8.754.185.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.206.117.888	46.915.938.824
Chi phí khác bằng tiền	16.883.916.057	16.454.120.354
Cộng	156.842.359.559	166.451.504.725

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.521.481.875	4.436.189.415
Khấu hao tài sản cố định vô hình	231.480.216	231.480.216
Khấu hao bất động sản	4.075.235.901	4.086.515.850
Cộng	8.828.197.992	8.754.185.481

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Lãi tiền gửi, cho vay	1.181.058.190	1.152.734.734
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.008.138.863	138.496.715
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.143.500.000	731.220.000
Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	9.920.465.534	9.099.641.521
Cộng	13.253.162.587	11.122.092.970

3. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Tiền vay ngân hàng	199.609.309.263	141.102.961.907
Cộng	199.609.309.263	141.102.961.907

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2016 -> 30/09/2016	Từ 01/01/2015 -> 30/09/2015
Tiền vay ngân hàng	229.675.361.166	93.317.378.949
Cộng	229.675.361.166	93.317.378.949

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm;
- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết và các doanh nghiệp khác có hoạt động kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.537.702.866	11.675.557.135	25.977.758.864			336.191.018.865
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.016.816.109	505.503.909	312.209.324	11.063.965.534	363.344.957	13.261.839.833
Thu nhập khác	1.008.141.647	44	33.940.321			1.042.082.012
Tổng doanh thu và thu nhập khác	300.562.660.622	12.181.061.088	26.323.908.509	11.063.965.534	363.344.957	350.494.940.710
Giá vốn hàng bán	274.094.116.767	6.497.961.079	9.172.592.199			289.764.670.045
Chi phí bán hàng	8.497.243.623		1.287.833.499			9.785.077.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.516.297.769	1.847.615.042	4.565.853.277			17.929.766.088
Chi phí tài chính	733.970.481				1.453.553.965	2.187.524.446
Chi phí khác	150.915.308	63.000.000	116.807.380			330.722.688
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	294.992.543.948	8.408.576.121	15.143.086.355			318.544.206.424
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận					1.453.553.965	1.453.553.965
Tổng chi phí	294.992.543.948	8.408.576.121	15.143.086.355		1.453.553.965	319.997.760.389
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.570.116.674	3.772.484.967	11.180.822.154	11.063.965.534	-1.090.209.008	30.497.180.321
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	3.619.002.496	4.209.183.537	1.000.011.959			8.828.197.992
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	34.167.209.860	0	1.306.435.613			35.473.645.473
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	154.760.766.844	74.917.312.638	26.707.004.464	189.656.961.521		446.042.045.467
Tài sản được theo dõi và quản lý chung					10.219.364.565	10.219.364.565
Tổng tài sản	154.760.766.844	74.917.312.638	26.707.004.464	189.656.961.521	10.219.364.565	456.261.410.032

2. Thông tin khác

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2016





Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

